

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN**  
**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (lần 1)**  
**Học kỳ 3, năm học 2024-2025**

**I. Thông tin chung**

|                                                   |                                               |                                           |          |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|
| Tên học phần:                                     | <b>QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐA QUỐC GIA</b> |                                           |          |
| Mã học phần:                                      | <b>71FINC30013</b>                            | Số tin chỉ:                               | <b>3</b> |
| Mã nhóm lớp học phần:                             | <b>243_71FINC30013_01</b>                     |                                           |          |
| Hình thức thi: <b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b> | Thời gian làm bài:                            | <b>75</b>                                 | phút     |
| <i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>          | <input type="checkbox"/> Có                   | <input checked="" type="checkbox"/> Không |          |

**III. Nội dung câu hỏi thi**

**PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm; 20 câu; 0,2 điểm/câu)**

**1. Trong các phát biểu dưới đây, phát biểu nào sai?**

- A. Công ty đa quốc gia đối diện với rủi ro tỷ giá nhiều hơn so với công ty nội địa
  - B. Công ty đa quốc gia có chi phí đại diện cao hơn so với công ty nội địa
  - C. Công ty đa quốc gia thường có khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế tốt hơn so với công ty nội địa
  - D. Công ty đa quốc gia đối diện với rủi ro quốc gia thấp hơn so với công ty nội địa
- ANSWER: D

**2. Chi phí vốn nội địa so với chi phí vốn quốc tế của một công ty có thể có sự khác biệt là do?**

- A. Khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế của công ty
  - B. Tương quan chính sách thuế của các quốc gia liên quan
  - C. Biến động tỷ giá giữa các đồng tiền liên quan
  - D. Khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế của công ty; Tương quan chính sách thuế của các quốc gia liên quan; Biến động tỷ giá giữa các đồng tiền liên quan
- ANSWER: D

**3. Khi ra quyết định tài trợ dài hạn, công ty đa quốc gia thích vay ở quốc gia có đồng tiền dự kiến.....?**

- A. Ổn định
  - B. Tăng giá
  - C. Giảm giá
  - D. Không xác định
- ANSWER: C

**4. Công ty Yellow tại Mỹ có một công ty con tại Anh. Dự kiến trong 2 năm tới đồng bảng Anh sẽ tăng giá so với đồng USD. Cấu trúc vốn của công ty con tại Anh sẽ thay đổi như thế nào?**

- A. Tăng tỷ trọng của nợ.

- B. Tăng tỷ trọng của vốn chủ sở hữu.
- C. Có thể tăng tỷ trọng của cả nợ và của vốn chủ sở hữu.
- D. Cấu trúc vốn không thay đổi.

ANSWER: B

5. Công ty AZ của Việt Nam có khoản phải thu trị giá 200.000 USD trong 60 ngày nữa. Công ty có thể phòng hộ rủi ro tỷ giá bằng cách ...?

- A. Bán ngoại tệ có kỳ hạn.
- B. Mua ngoại tệ có kỳ hạn
- C. Mua quyền chọn mua ngoại tệ
- D. Bán quyền chọn bán ngoại tệ

ANSWER: A

6. Động cơ khiến công ty nội địa muốn trở thành công ty đa quốc gia ngoại trừ?

- A. Giảm chi phí
- B. Giảm rủi ro quốc gia
- C. Vượt qua rào cản thuế quan
- D. Nắm lợi thế về công nghệ

ANSWER: B

7. Công ty Green tại Mỹ có các dòng tiền vào và dòng tiền ra đối với các loại ngoại tệ như sau:

|           | Dòng ngoại tệ vào và ra |              |
|-----------|-------------------------|--------------|
| Đồng tiền | Tổng dòng vào           | Tổng dòng ra |
| Bảng Anh  | 5.000.000               | 3.000.000    |
| Yên Nhật  | 3.000.000               | 4.000.000    |

Công ty Green sẽ có lợi nhiều nhất khi tình huống nào sau đây xảy ra?

- A. Đồng bảng Anh tăng giá, đồng yên Nhật giảm giá
- B. Đồng bảng Anh tăng giá, đồng yên Nhật tăng giá
- C. Đồng bảng Anh giảm giá, đồng yên Nhật tăng giá
- D. Đồng bảng Anh giảm giá, đồng yên Nhật giảm giá

ANSWER: A

8. Chi phí sử dụng nợ của công ty đa quốc gia khác so với công ty nội địa bởi:

- A. Lãi suất vay.
- B. Sự biến động tỷ giá.
- C. Cả lãi suất vay và sự biến động tỷ giá.
- D. Không yếu tố nào.

ANSWER: C

9. Tỷ giá thay đổi làm ảnh hưởng đến dòng tiền hoạt động của công ty đa quốc gia được gọi là:

- A. Rủi ro tài chính.
- B. Rủi ro giao dịch.
- C. Rủi ro kinh tế.
- D. Rủi ro chuyển đổi.

ANSWER: C

10. Tỷ giá đồng tiền của quốc gia có lãi suất thấp hơn so với đồng tiền của quốc gia có lãi suất cao hơn sẽ?

- A. Giảm giá
  - B. Tăng giá
  - C. Không thay đổi
  - D. Không đủ thông tin
- ANSWER: B

**11. Theo lý thuyết ngang giá sức mua (PPP) thì giá của đồng tiền của quốc gia có mức lạm phát cao so với đồng tiền của quốc gia có mức lạm phát thấp sẽ:**

- A. Giảm giá
- B. Tăng giá
- C. Không thay đổi
- D. Không đủ thông tin

ANSWER: A

**12. Giả sử tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam hiện nay là 4%, ở Mỹ là 1,5%. Theo học thuyết ngang giá sức mua tương đối, nhận định nào sau đây không đúng:**

- A. Mức thay đổi tỷ giá giữa Việt Nam và Mỹ gần bằng 2,5%.
- B. Đồng đô la Mỹ sẽ tăng giá.
- C. Đồng đô la Mỹ sẽ giảm giá.
- D. Tỷ giá giữa 2 đồng tiền sẽ thay đổi.

ANSWER: C

**13. Nếu EUR tăng giá mạnh hơn so với USD, thì với công ty Pháp sẽ như thế nào?**

- A. Hoạt động xuất khẩu sẽ trở nên thuận tiện hơn
- B. Không ảnh hưởng.
- C. Hoạt động nhập khẩu sẽ trở nên khó khăn hơn
- D. Hoạt động xuất khẩu sẽ trở nên khó khăn hơn

ANSWER: D

**14. Trong quản lý vốn lưu động, mục tiêu chính của quản lý hàng tồn kho là gì?**

- A. Tối đa hóa số lượng hàng tồn kho để đáp ứng mọi nhu cầu.
- B. Giảm thiểu chi phí lưu trữ hàng tồn kho bằng mọi giá.
- C. Tăng vòng quay hàng tồn kho bằng cách giảm giá bán.
- D. Cân bằng giữa việc đáp ứng nhu cầu sản xuất/bán hàng và giảm thiểu chi phí tồn kho.

ANSWER: D

**15. Trong các tình huống sau của công ty Pepsi (có trụ sở tại Mỹ), tình huống nào phát sinh rủi ro giao dịch?**

- A. Công ty ký một hợp đồng nhập máy móc với công ty Loada (có trụ sở tại Mỹ), việc thanh toán được tiến hành sau 60 ngày bằng USD.
- B. Công ty ký một hợp đồng cung cấp sản phẩm cho công ty Lana (có trụ sở tại Anh), việc thanh toán được tiến hành ngay khi giao hàng.
- C. Công ty ký một hợp đồng vay vốn bằng GBP, thời hạn 1 năm, để tài trợ hoạt động cho công ty con tại Anh.
- D. Công ty không đổi mặt rủi ro giao dịch.

ANSWER: A

**16. Mô hình ICAPM được các công ty đa quốc gia sử dụng khi nào?**

- A. Phát hành trái phiếu trên thị trường nội địa
- B. Phát hành cổ phiếu trên thị trường nội địa

- C. Phát hành cổ phiếu trên thị trường quốc tế
- D. Phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế.

ANSWER: A

17. Samsung (có trụ sở tại Hàn Quốc) dự định phát hành cổ phiếu trên thị trường toàn cầu. Trong đó, công ty ước tính hệ số beta của cổ phiếu công ty trên thị trường toàn cầu là 1.12, suất sinh lời kỳ vọng trên thị trường toàn cầu ước tính là 17%/năm, lãi suất phi rủi ro của các nhà đầu tư Hàn Quốc là 8%/năm. Chi phí sử dụng vốn khi Samsung phát hành cổ phiếu trên thị trường toàn cầu là bao nhiêu?

- A. 20.02%
- B. 16.07%
- C. 18.08%
- D. 15.09%

ANSWER: A

18. Tập đoàn IBM (có trụ sở tại Mỹ) có khoản phải thu trị giá 2 tỷ GBP trong 1 năm tới. Công ty không thể phòng hộ cho khoản phải thu nói trên bằng biện pháp nào trong các biện pháp sau?

- A. Thực hiện hợp đồng quyền chọn mua ngoại tệ thời hạn 1 năm.
- B. Thực hiện trên thị trường tiền tệ vay GBP, đầu tư USD
- C. Thực hiện hợp đồng bán kỳ hạn ngoại tệ 1 năm
- D. Thực hiện hợp đồng quyền chọn bán ngoại tệ thời hạn 1 năm

ANSWER: A

19. Để sử dụng các nhân tố sản xuất của nước ngoài, các công ty đa quốc gia thiết lập nhà máy sản xuất tại thị trường mới để làm gì?

- A. Giảm chi phí sản xuất.
- B. Xuất khẩu sản phẩm sang thị trường khác.
- C. Có vị trí địa lý thuận lợi với công ty mẹ.
- D. Có quy trình sản xuất rõ ràng.

ANSWER: A

20. Mục tiêu chính của quản trị tài chính trong một doanh nghiệp là gì?

- A. Tối đa hóa lợi nhuận kế toán hàng năm.
- B. Đảm bảo sự ổn định của dòng tiền trong ngắn hạn.
- C. Tối đa hóa giá trị tài sản ròng của chủ sở hữu (cổ đông).
- D. Giảm thiểu chi phí hoạt động và chi phí vốn.

ANSWER: C

## **PHẦN TỰ LUẬN ( 6 điểm: 2 bài tập ứng dụng; Bài 1: 3đ; Bài 2: 3đ)**

### **Bài 1 (3 điểm):**

Công ty B&W có lợi nhuận giữ lại là 300 trđ (với chi phí sử dụng vốn tương ứng là 13%). Khi có nhu cầu tăng quy mô đầu tư, công ty phải sử dụng thêm nguồn vốn cổ phần thường phát hành mới để có thể giữ nguyên cấu trúc vốn tối ưu của mình (với chi phí sử dụng vốn vượt điểm gãy là 14%). Ngoài ra công ty có khả năng vay nợ thêm tối đa là 400 trđ với chi phí sử dụng vốn vay sau thuế là 5,6%, vượt lên mức này chi phí sử dụng vốn vay sau thuế tăng lên là 8,4%. Với cấu trúc vốn mục tiêu là 50% vốn cổ phần thường, 10% cổ phiếu ưu

đãi, 40% nợ vay và chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi là 9%.

a. Xác định các điểm gãy? **(1 điểm)**

b. Xác định chi phí sử dụng vốn bình quân của doanh nghiệp tại các mức nhu cầu vốn khác nhau? **(2 điểm)**

**Bài 2 (3 điểm):**

Vị giám đốc phụ trách hoạch định ngân sách vốn yêu cầu bạn phân tích 2 dự án đầu tư X và Y. Mỗi dự án có chi phí là 100.000\$, chi phí sử dụng vốn cho mỗi dự án là 12%. Dòng tiền phát sinh hàng năm dự kiến của các dự án như sau:

| NĂM    | 0         | 1      | 2      | 3      | 4      |
|--------|-----------|--------|--------|--------|--------|
| DA (X) | (100.000) | 65.000 | 30.000 | 30.000 | 10.000 |
| DA (Y) | (100.000) | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 |

a. Hãy tính thời gian thu hồi vốn (PP), hiện giá thuần (NPV), tỉ suất thu nhập nội bộ (IRR), MIRR, PI cho mỗi dự án. **(2 điểm)**

b. Dự án nào nên chấp nhận nếu chúng độc lập nhau?

Dự án nào nên chấp nhận nếu chúng loại trừ nhau? Giải thích. **(1 điểm)**

## ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN

### Bài 1: (3 điểm)

- a. Điểm gây vốn cổ phần thường là:  $300/0,5 = 600$  triệu đồng (0,5 điểm)  
Điểm gây vốn nợ vay dài hạn:  $400/0,4 = 1.000$  triệu đồng (0,5 điểm)
- b. Chi phí sử dụng vốn bình quân: (2 điểm)

| Qui mô tổng nguồn                    | Nguồn Tài trợ     | Tỷ trọng (%) | Chi phí (%) | Chi phí theo tỷ trọng (%) |
|--------------------------------------|-------------------|--------------|-------------|---------------------------|
| Từ 0 đến 600 trđ                     | 1. Nợ vay         | 40           | 5,6         | 2,2                       |
|                                      | 2. Cổ phần ưu đãi | 10           | 9           | 0,9                       |
|                                      | 3. Cổ phần thường | 50           | 13          | 6,5                       |
| Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) |                   |              |             | 9,6                       |
| Từ 600 đến 1.000 trđ                 | 1. Nợ vay         | 40           | 5,6         | 2,2                       |
|                                      | 2. Cổ phần ưu đãi | 10           | 9           | 0,9                       |
|                                      | 3. Cổ phần thường | 50           | 14          | 7                         |
| Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) |                   |              |             | 10,1                      |
| Trên 1.000 trđ                       | 1. Nợ vay         | 40           | 8,4         | 3,4                       |
|                                      | 2. Cổ phần ưu đãi | 10           | 9           | 0,9                       |
|                                      | 3. Cổ phần thường | 50           | 14          | 7                         |
| Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) |                   |              |             | 11,3                      |

### Bài 2: (3 điểm)

- a.  $NPV_X = 9.660 \$$   
 $NPV_Y = 6.307 \$$   
 $PP_X = 2,85 \text{ Năm}$   
 $PP_Y = 3,72 \text{ Năm}$   
 $IRR_X = 18\%$

$$IRR_Y = 15\%$$

$$MIRR_X = 14,6\%$$

$$MIRR_Y = 13,7\%$$

$$PI_X = 1,097$$

$$PI_Y = 1,063$$

**b. DA (X) được chọn, vì các chỉ số NPV, PP, IRR, MIRR, PI đều tốt hơn DA (Y)**

### ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

| Phần câu hỏi          | Nội dung đáp án                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thang điểm | Ghi chú |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| <b>I. Trắc nghiệm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>4.0</b> |         |
| Câu 1 – 20            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0.2        |         |
| <b>II. Tự luận</b>    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>6.0</b> |         |
| Bài tập 1             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3.0        |         |
| Câu a                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm gãy vốn cổ phần thường là: <math>300/0,5 = 600</math> triệu đồng .</li> <li>- Điểm gãy vốn nợ vay dài hạn: <math>400/0,4 = 1.000</math> triệu đồng</li> </ul>                                                                                                              | 1          |         |
| Câu b                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Qui mô tổng nguồn: Từ 0 đến 600 trđ Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)= 9,6%</li> <li>Qui mô tổng nguồn: Từ 600 đến 1.000 trđ Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)= 10,1%</li> <li>- Qui mô tổng nguồn: Trên 1.000 trđ Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)= 11,3%</li> </ul> | 2          |         |
| Bài tập 2             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3.0        |         |
| Câu a                 | Thời gian thu hồi vốn (PP)<br>$PP_X = 2,85$ Năm<br>$PP_Y = 3,72$ Năm                                                                                                                                                                                                                                                     | 0,5        |         |
|                       | Hiện giá thuần (NPV)<br>$NPV_X = 9.660$ \$<br>$NPV_Y = 6.307$ \$                                                                                                                                                                                                                                                         | 0,5        |         |
|                       | Tỷ suất thu nhập nội bộ (IRR), MIRR<br>$IRR_X = 18\%$<br>$IRR_Y = 15\%$<br>$MIRR_X = 14,6\%$<br>$MIRR_Y = 13,7\%$                                                                                                                                                                                                        | 1,0        |         |
|                       | (PI) cho mỗi dự án.<br>$PI_X = 1,097$<br>$PI_Y = 1,063$                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,5        |         |

|       |                                                                           |             |  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
| Câu b | DA (X) được chọn, vì các chỉ số NPV, PP, IRR, MIRR, PI đều tốt hơn DA (Y) | 0,5         |  |
|       | <b>Điểm tổng</b>                                                          | <b>10.0</b> |  |

**Người duyệt đề**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025*

**Giảng viên ra đề**



**ThS.GVC. Trần Thị Bích Dung**



**ThS. Hứa Trung Phúc**